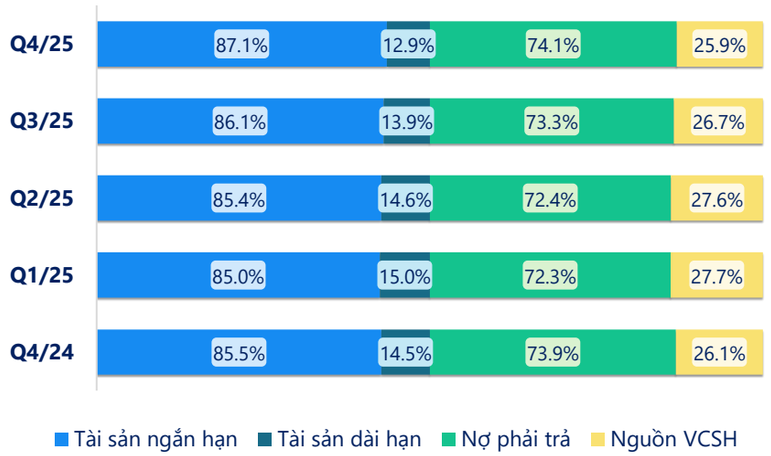
CTCP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (HNX: NSH)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	20,693,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,685
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93
P/E	26.3
EPS	171

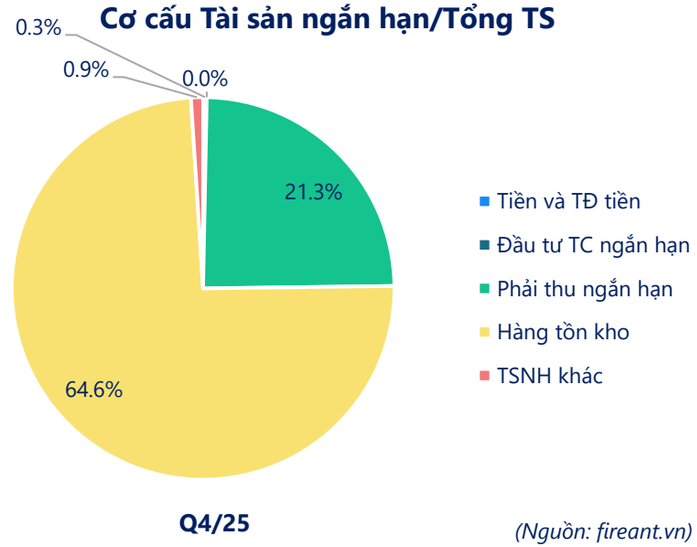
	YTD	1T	3T	6T
NSH	0.0%	0.0%	-2.2%	4.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



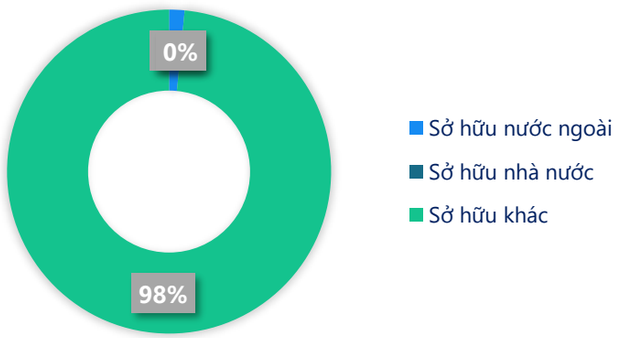
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



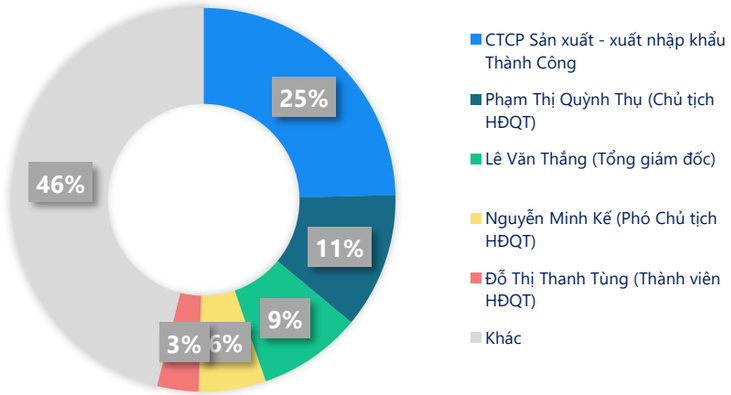
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



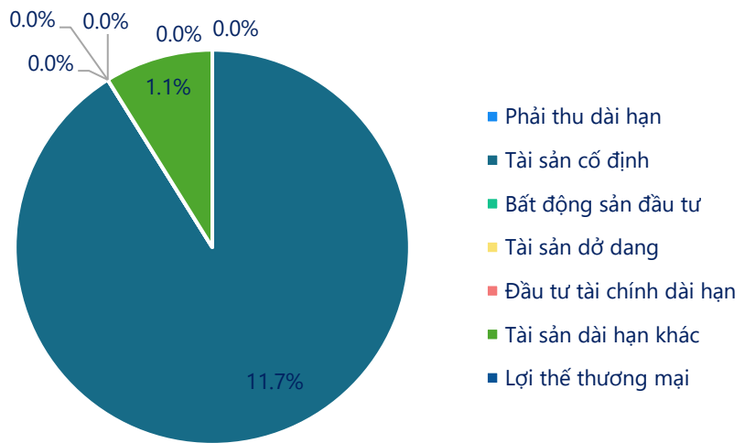
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

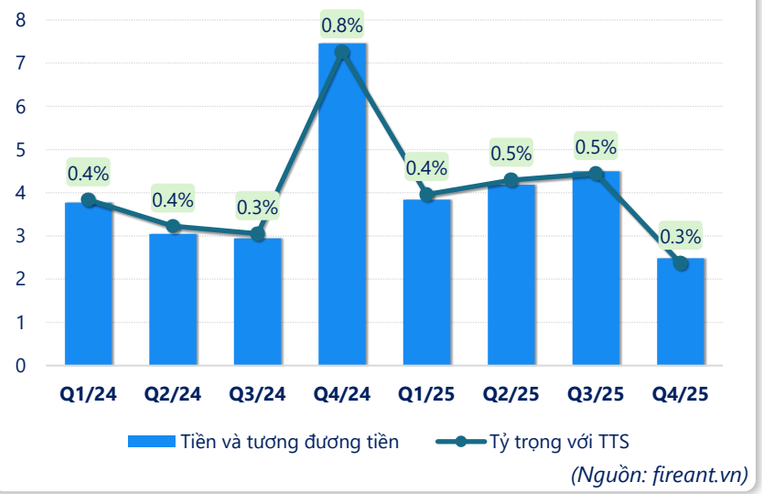


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

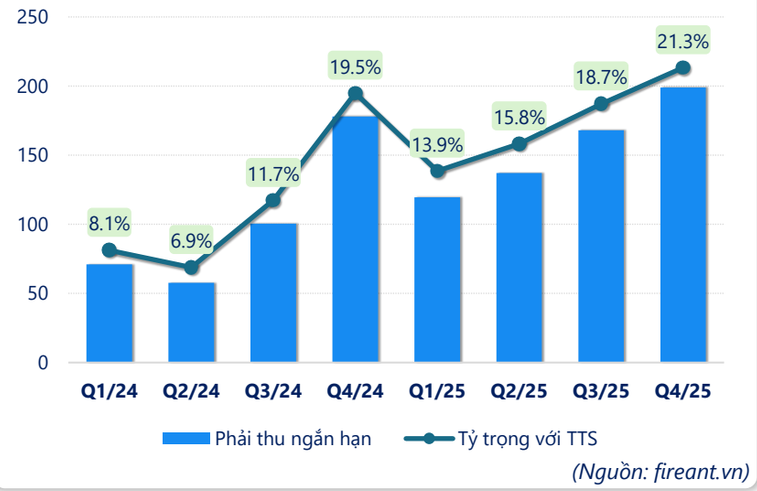
CTCP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (HNX: NSH)

Tiền và tương đương tiền



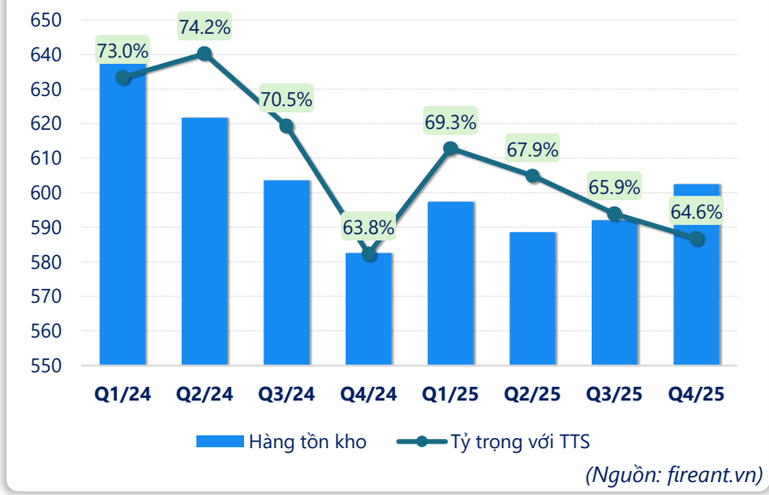
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



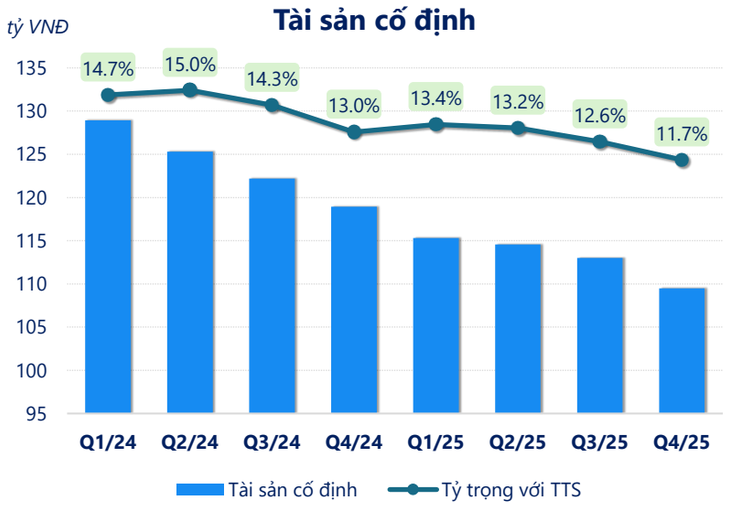
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



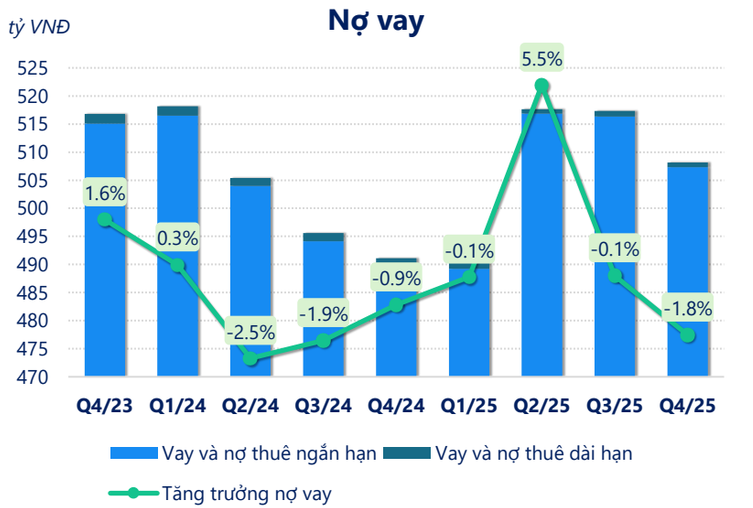
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



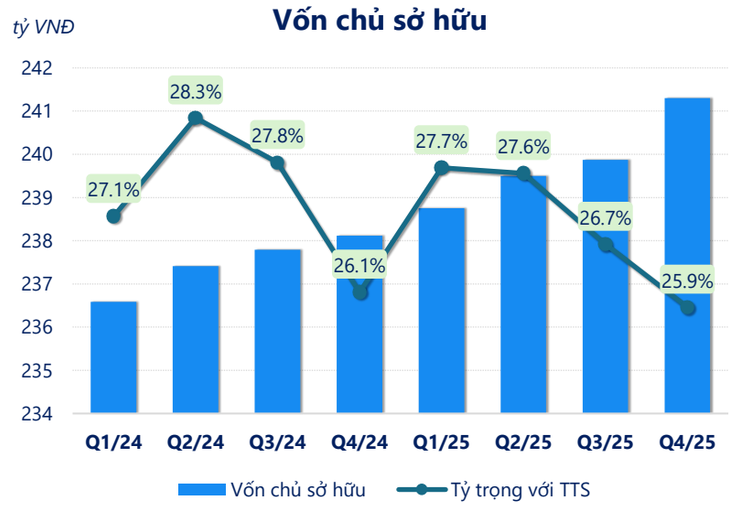
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

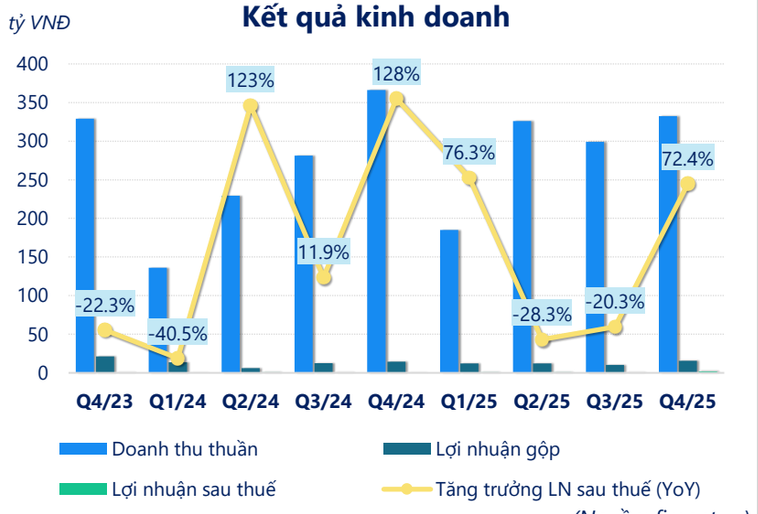


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

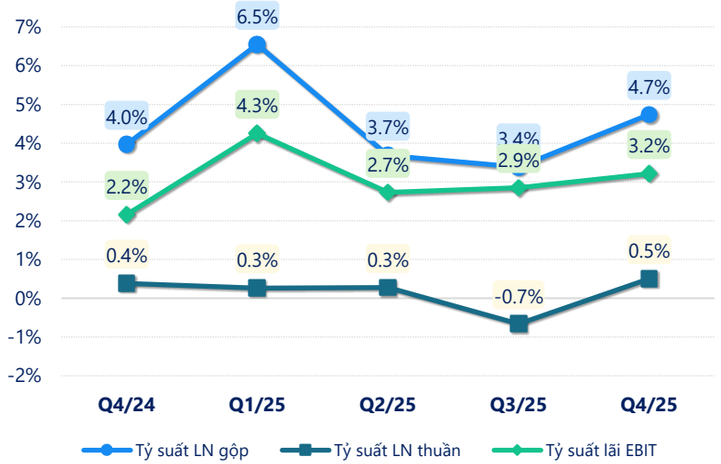
CTCP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (HNX: NSH)

Kết quả kinh doanh



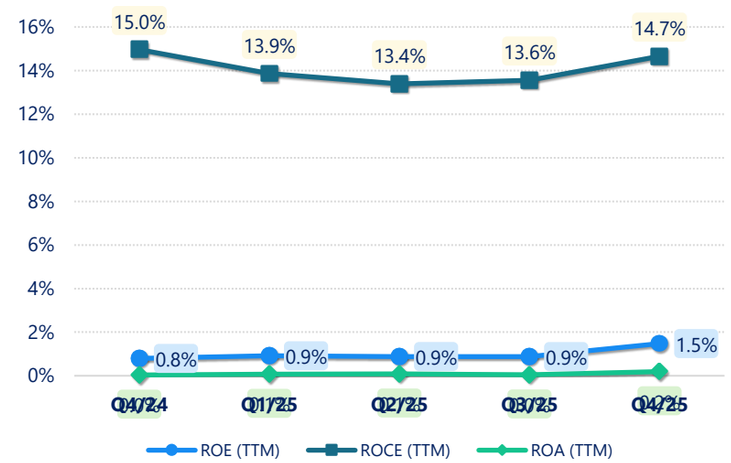
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



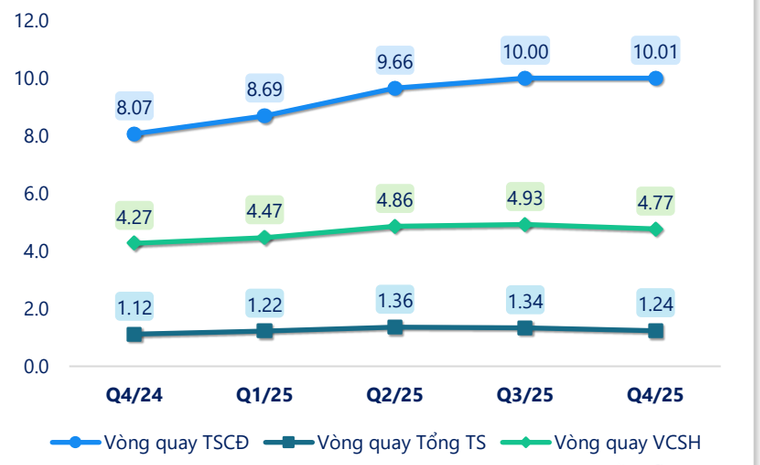
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



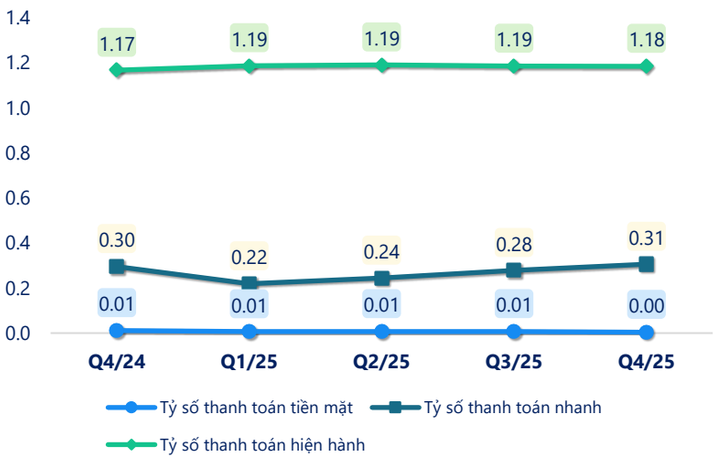
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



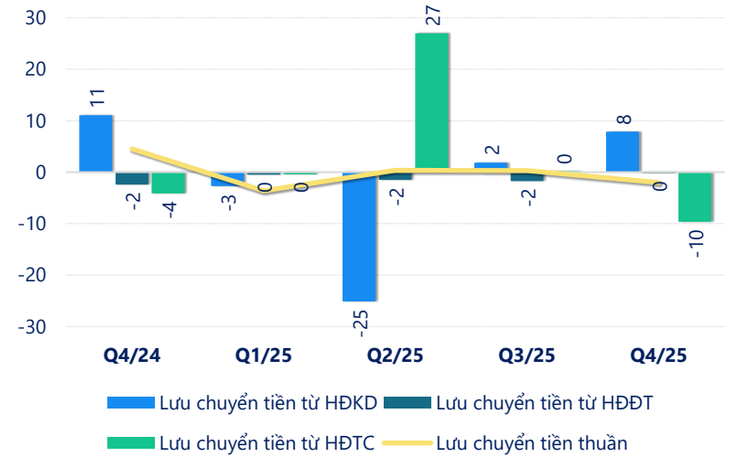
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (HNX: NSH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**932**	**912**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	812	780	4.2%
Tiền và tương đương tiền	2.49	7.46	-66.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	199	177	12.2%
Hàng tồn kho	602	583	3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.27	12.3	-32.6%
Tài sản dài hạn	**120**	**133**	**-9.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	109	119	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.03	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.7**	**12.7**	**-15.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	691	674	2.5%
Nợ ngắn hạn	**685**	**669**	**2.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	507	490	3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	161	158	1.5%
Nợ dài hạn	5.38	5.58	-3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.79	0.81	-2.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**241**	**238**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**241**	**238**	**1.3%**
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	366	185	326	299	332
Giá vốn hàng bán	352	173	314	289	317
Lợi nhuận gộp	14.5	12.1	12.0	10.1	15.8
Doanh thu HĐTC	0.37	0.06	0.32	0.26	0.21
Chi phí TC	7.45	7.09	8.18	8.05	8.42
Chi phí lãi vay	7.27	7.06	7.96	8.05	8.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.78	1.35	1.45	1.07	1.19
Chi phí QLDN	4.26	3.24	1.80	3.25	4.68
LN thuần từ HĐKD	1.40	0.49	0.89	-1.98	1.67
Lợi nhuận khác	-0.77	0.32	0.05	2.47	0.62
LN trước thuế	0.63	0.81	0.94	0.49	2.29
Lợi nhuận sau thuế	0.32	0.64	0.75	0.39	1.76
LNST của CĐ cty mẹ	0.32	0.64	0.75	0.39	1.76

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.0	-2.68	-25.1	1.87	7.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.41	-0.48	-1.53	-1.73	-0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.12	-0.45	27.0	0.17	-9.66
Tiền đầu kỳ	2.94	7.46	3.84	4.19	4.49
Lưu chuyển tiền thuần	**4.51**	**-3.62**	**0.34**	**0.31**	**-2.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.46	3.84	4.19	4.49	2.49

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic